



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08293/2024/PKQ (5560.01W2410.0533)

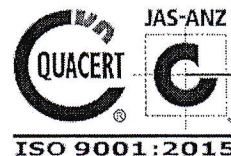
Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàn Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017	0,29	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,64	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



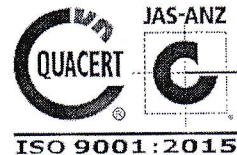
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,58	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	4	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2017	0,15	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,020	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,818	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,079	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0019	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	0,32	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,13	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,002	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ -E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	29	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000

VÀ
ĐẠI
HỌ
NGH
JON
RƯỞ



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbon-tetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifuralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	7	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2410.0533**: Trạm Hồng Lĩnh - Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08295/2024/PKQ (5560.01W2410.0535)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

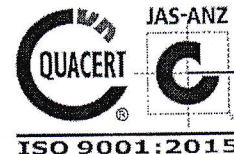
: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
: Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
: Nước sạch
: Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
: 01
: 11/10/2024
: 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017	0,23	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,19	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



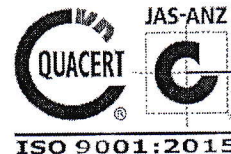
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,51	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	7	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2017	0,09	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,026	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,573	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,0472	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,0028	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017	0,37	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,12	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,0054	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ -E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	30	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05

VÀ
KHOA
NG NG
LUON
ITRUC



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

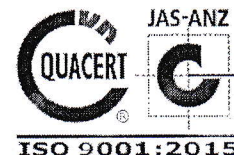


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbon tetracloerua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloerua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

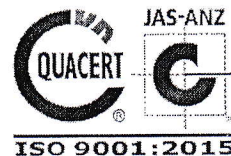


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifuralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monocloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	7	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2410.0535**: Trạm Nghi Xuân - Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024



Đỗ Văn Mạnh



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08296/2024/PKQ (5560.01W2410.0536)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017	0,28	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,77	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,51	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	20	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2017	0,11	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,011	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,311	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,007	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,003	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO3- B: 2017	0,68	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,13	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,004	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	40	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05

VÀ C
 HOA H
 NGH
 LƯỢNG
 TRƯỜNG
 ★ V



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbon tetracloerua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloereten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500

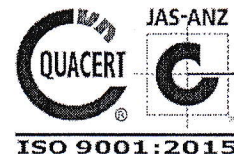


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



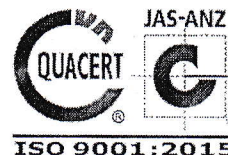
ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifuralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	6	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2410.0536**: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC ĐỨC THỌ - CHI NHÁNH ĐỨC THỌ
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08297/2024/PKQ (5560.01W2410.0537)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàn Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017	0,26	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,95	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



ISO 9001:2015

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,58	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	16	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2017	0,1	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,009	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,7	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0056	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,004	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	0,45	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,12	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,002	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	47	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



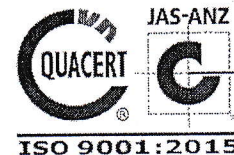
ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbonetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



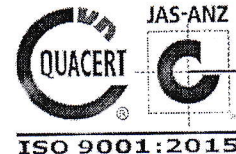
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6

		8260B: 1996)		<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C): 2003 + 5035; 1996 +	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

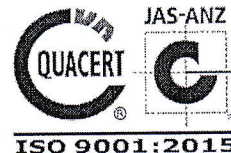


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifuralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monocloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	6	250 (hoặc 300)

Ghi chú: - QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2410.0537: Trạm Phốt Châu - Chi nhánh cấp nước Hương Sơn

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;*

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



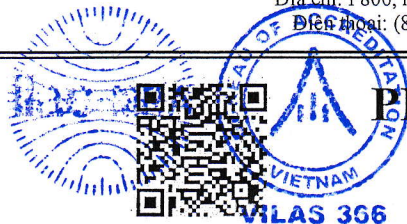
Đỗ Văn Mạnh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08291/2024/PKQ (5560.01W2410.0531)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

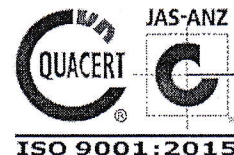
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017	0,23	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,82	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	13	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2017	0,1	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,005	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,398	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0056	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,003	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	0,11	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,13	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,003	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	35	1.000
35.	Xyanua (CN) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbon tetracloerua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloeroten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500

NGHỆ VIÊN



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

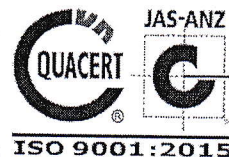


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifluralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	6	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2410.0531**: CHI NHÁNH KỲ ANH

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

VIỆN TRƯỞNG

Đỗ Văn Mạnh





Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08298/2024/PKQ (5560.01W2410.0538)

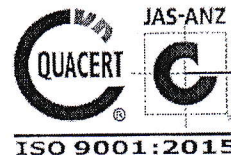
Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017	0,27	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,96	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



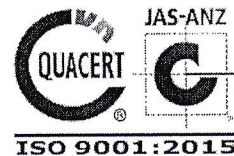
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,58	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	24	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2017	0,13	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0026	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,394	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0056	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,004	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	0,56	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,12	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,005	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ 2-E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	47	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

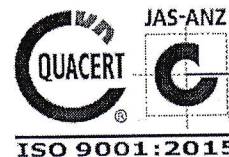


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbonetetracolorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracoloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

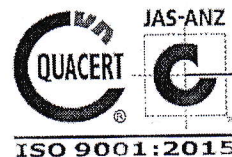
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



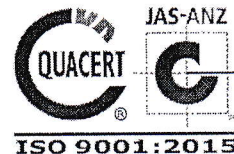
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifluralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	7	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2410.0538**: Trạm Tây Sơn - Chi nhánh cấp nước Hương Sơn
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

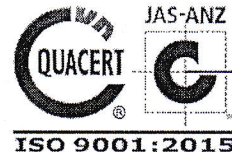
VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08290/2024/PKQ (5560.01W2410.0530)

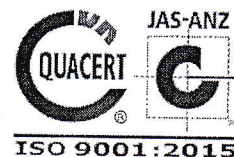
Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017	0,27	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,91	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003

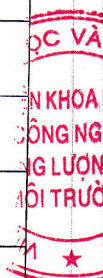


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



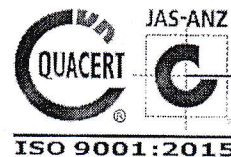
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,51	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	13	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2017	0,12	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,003	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,62	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,084	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,004	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	<0,1	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,17	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,002	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	35	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-24) 3791 1654

Fax: (84-24) 3791 1203



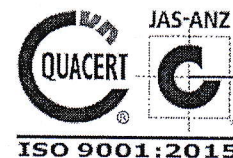
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifluralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	7	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2410.0530**: Trạm Cầm Xuyên - Chi nhánh cấp nước Thành Phố
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08288/2024/PKQ (5560.01W2410.0528)

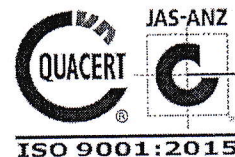
Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017	0,28	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ trong khoảng 6,0-8,5
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,93	
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

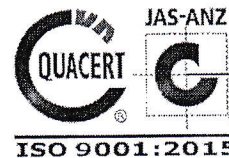


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,58	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	12	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2017	<0,01	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,004	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,632	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,084	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,007	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	0,14	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,19	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,002	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ - B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	34	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

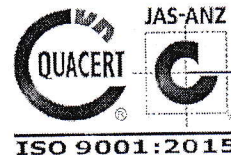
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



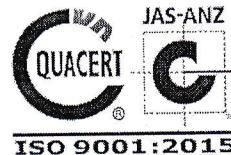
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifuralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Trichlorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



ISO 9001:2015

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monocloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	7	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2410.0528**: Chi nhánh cấp nước Thành Phố 2
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08299/2024/PKQ (5560.01W2410.0539)

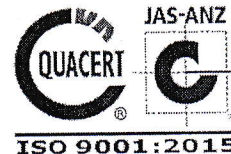
Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017	0,29	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,08	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	<0,5	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	10	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2017	0,12	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,021	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,063	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,789	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,045	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,005	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	0,56	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,12	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,005	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ - B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	53	1.000

VÀ
HOA
IG N
LƯ
TRU
★



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbon tetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



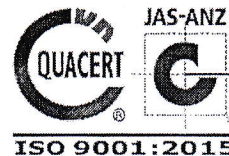
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
66.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifuralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300

VÀ CƠ
HỌC
NGHỆ
SỐNG VÀ
RỪNG
WVW



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	6	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2410.0539**: Trạm Vũ Quang - Chi nhánh cấp nước Hương Sơn

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08300/2024/PKQ (5560.01W2410.0540)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017	0,3	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,54	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



ISO 9001:2015

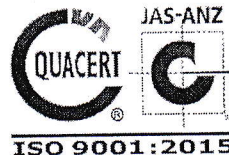
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	<0,5	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,007	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	28	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2017	0,1	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0026	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,337	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,029	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,004	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	0,37	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,17	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,003	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	51	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000

C V
 N KHO
 ÔNG N
 IG LƯ
 MÔI TR
 3/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

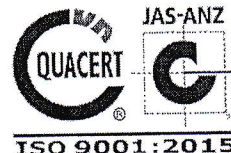


Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbon tetracloerua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloerua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	HỌC HỆ 1 NG VÀ 20
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

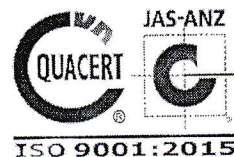
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

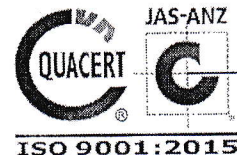


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifluralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	7	250 (hoặc 300)

Ghi chú: - **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2410.0540**: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC HƯƠNG KHÊ - CHI NHÁNH HƯƠNG KHÊ

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024



Đỗ Văn Mạnh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08289/2024/PKQ (5560.01W2410.0529)

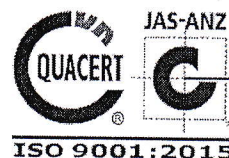
Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017	0,24	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,06	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003

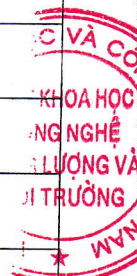


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



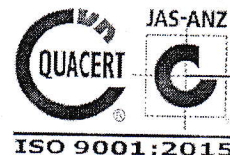
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,51	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	13	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2017	0,06	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,003	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,602	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,073	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,005	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	0,13	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,18	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,004	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	35	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

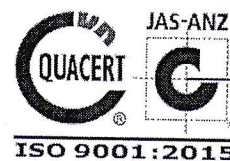


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



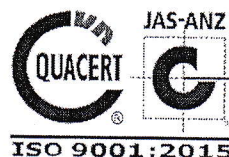
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



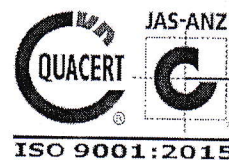
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifuralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100

Ả C
HOC
GHỆ
NG V
ÔNG
AM



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	7	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2410.0529**: Chi nhánh cấp nước Thành Phố 3
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

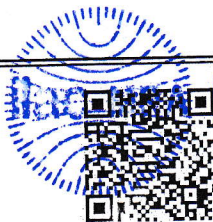
VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08287/2024/PKQ (5560.01W2410.0527)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH

: Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài - TP Hà Tĩnh

: Nước sạch

: Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất

: 01

: 11/10/2024

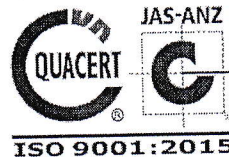
: 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,26	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,34	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

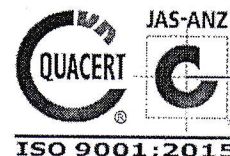
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,51	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	10	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D: 2017	0,1	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,003	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,641	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,093	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,005	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO3- B: 2017	0,12	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,16	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,004	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	37	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000

VIỆN KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
NĂNG LƯỢNG VÀ
MÔI TRƯỜNG
VILAS 366



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

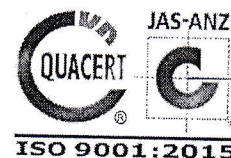


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbon tetracloerua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloeroten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

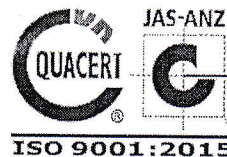


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



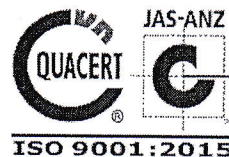
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifluralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70

ĐC V
N KHO
ÔNG N
IG LUC
ÔI TRU
★



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monocloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	6	250 (hoặc 300)

Ghi chú: - QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2410.0527: Chi nhánh cấp nước Thành Phố 1
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

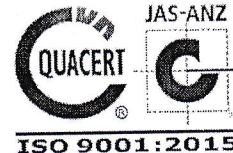
VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08292/2024/PKQ (5560.01W2410.0532)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TỈNH
: Số 01 đường Nguyễn Hoàng Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
: Nước sạch
: Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
: 01
: 11/10/2024
: 11/10/2024 - 30/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,25	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(*)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,26	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(*)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(*)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003

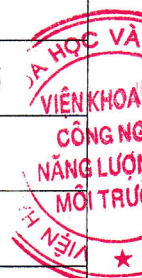


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



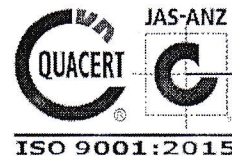
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,58	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	5	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2017	0,14	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,029	0,1
24.	Natri (Na) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,928	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,195	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,002	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	0,33	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,12	0,3
30.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,005	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E:2017	<1	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	44	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



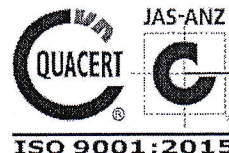
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



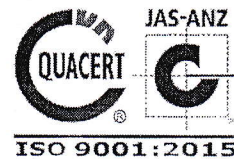
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
70.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifuralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70

Ả C
HỌ
NGH
ÔNG VÀ
LƯỢNG
WV



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monocloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	7	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2410.0532**: Trạm Can Lộc - Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (*): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh